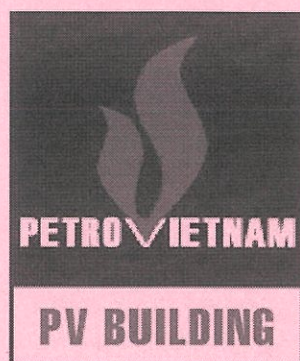


CÔNG TY CỔ PHẦN NHÀ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ
Khu đô thị mới Vạn Tường - Xã Bình Trị - Huyện Bình Sơn - Tỉnh Quảng Ngãi
Điện thoại: 0255.3612.468 Fax: 0255.3612.469



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1 - NĂM 2019

- **Bảng cân đối kế toán**
- **Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh**
- **Bảng lưu chuyển tiền tệ**
- **Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Quảng Ngãi, ngày 16 tháng 04 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		125.714.011.748	141.395.694.628
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	11.187.429.340	20.540.169.000
1. Tiền	111		3.084.747.890	12.437.487.550
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.102.681.450	8.102.681.450
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.000.000.000	2.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	2.000.000.000	2.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		78.111.247.528	87.126.055.072
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	69.264.987.908	77.450.956.581
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8.352.703.530	9.099.854.800
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	998.370.336	1.080.057.937
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(504.814.246)	(504.814.246)
IV. Hàng tồn kho	140	9	31.151.984.646	28.247.755.512
1. Hàng tồn kho	141		31.371.505.669	28.467.276.535
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(219.521.023)	(219.521.023)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.263.350.234	3.481.715.044
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	1.815.269.327	1.454.525.697
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	1.448.080.907	2.027.189.347
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		103.171.462.838	107.070.808.986
I. Tài sản cố định	220		99.477.157.769	102.986.200.820
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	99.477.157.769	102.986.200.820
- Nguyên giá	222		184.653.660.311	184.653.660.311
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(85.176.502.542)	(81.667.459.491)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		93.106.000	93.106.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(93.106.000)	(93.106.000)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
III. Tài sản dài hạn khác	260		3.694.305.069	4.084.608.166
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	3.694.305.069	4.084.608.166
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		228.885.474.586	248.466.503.614

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		37.110.677.919	60.198.179.901
I. Nợ ngắn hạn	310		37.110.677.919	60.198.179.901
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	23.317.000.892	44.875.929.045
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.876.791.066	9.196.721.866
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	567.567.252	-
4. Phải trả người lao động	314		2.100.483.265	2.312.813.639
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.924.221.122	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		784.210.643	1.674.581.672
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.540.403.679	2.138.133.679
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		191.774.796.667	188.268.323.713
I. Vốn chủ sở hữu	410	14	191.774.796.667	188.268.323.713
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		175.222.845.365	175.222.845.365
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		175.222.845.365	175.222.845.365
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.931.055.044	2.931.055.044
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		128.162.657	128.162.657
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.492.733.601	9.986.260.647
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		9.986.260.647	7.412.314.024
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		3.506.472.954	2.573.946.623
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		228.885.474.586	248.466.503.614



Nguyễn Tấn Phát
Người lập biểu
Ngày 16 tháng 04 năm 2019



Huỳnh Việt Cường
Kế toán trưởng



Trần Đoàn Thịnh
Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	16	72.448.478.080	158.022.517.781
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	16	1.260.000	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10-01-02)	10		72.447.218.080	158.022.517.781
4. Giá vốn hàng bán	11	17	64.185.188.432	151.330.973.542
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		8.262.029.648	6.691.544.239
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		87.820.527	124.438.519
7. Chi phí tài chính	22		-	-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	19	677.335.516	664.285.782
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	19	3.742.562.199	3.435.146.646
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		3.929.952.460	2.716.550.330
11. Thu nhập khác	31		31.363.635	780.000
12. Chi phí khác	32		53.810.105	4.968
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(22.446.470)	775.032
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.907.505.990	2.717.325.362
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	20	401.033.036	143.378.739
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		3.506.472.954	2.573.946.623



Nguyễn Tấn Phát
Người lập biểu
Ngày 16 tháng 04 năm 2019



Huỳnh Việt Cường
Kế toán trưởng



Trần Đoàn Thịnh
Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3.907.505.990	2.717.325.362
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	3.509.043.051	4.332.103.839
Các khoản dự phòng	03	-	-
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(87.820.527)	(124.438.519)
Chi phí lãi vay	06	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	7.328.728.514	6.924.990.682
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	8.967.984.997	(23.925.099.320)
(Giảm)/(Tăng) hàng tồn kho	10	(2.904.229.134)	(7.641.251.568)
(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(22.890.805.018)	9.971.980.393
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	608.667.907	(648.864.832)
Tiền lãi vay đã trả	14	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(636.417.929)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(597.730.000)	(637.093.750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(9.487.382.734)	(16.591.756.324)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	-	-
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	134.643.074	167.228.189
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	134.643.074	167.228.189
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	19.784.753.948
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	19.784.753.948
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(9.352.739.660)	3.360.225.813
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	20.540.169.000	12.879.653.287
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	11.187.429.340	16.239.879.100



Nguyễn Tấn Phát
Người lập biểu
Ngày 16 tháng 04 năm 2019



Huỳnh Việt Cường
Kế toán trưởng



Trần Đoàn Thịnh
Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí - tiền thân là Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển nhà Dầu khí (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4300429492 ngày 02 tháng 4 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 08 tháng 09 năm 2017.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 là 328 (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 328).

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Xây dựng nhà các loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì;
- In ấn trên các sản phẩm bao bì;
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet;
- Điều hành tour du lịch; Đại lý du lịch; Bán buôn gạo, đồ uống;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Bán buôn thực phẩm; Bán lẻ lương thực, đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bán buôn chuyên doanh khác: Mua, bán bã sắn; Mua, bán tro bay; Mua, bán xỉ tan;
- Quản lý, khai thác, duy tu bảo dưỡng hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật trong khu đô thị mới, khu dân cư tập trung về đường giao thông, hệ thống cấp, thoát nước, chiếu sáng công cộng;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh khách sạn, nhà hàng;
- Cung cấp, quản lý các dịch vụ nhà ở cao tầng: giữ gìn vệ sinh, trật tự, dịch vụ điện, nước, trông giữ xe đạp, xe máy;
- Vận hành bảo trì thang máy, sửa chữa, duy tu, cải tạo công trình, quản lý khu công cộng trong nhà chung cư, khai thác các dịch vụ kỹ thuật;
- Dịch vụ vệ sinh môi trường: thu gom và vận chuyển rác thải, chất thải rắn;
- Vận hành khai thác và xử lý chế biến các chất thải đô thị;
- Quản lý chăm sóc vườn hoa thảm cỏ, công viên cây xanh, cây xanh đường phố;
- Quản lý, khai thác dịch vụ thể thao: Tennis, cầu lông, bóng bàn, bida, bể bơi nước nóng, nước lạnh, thể dục thẩm mỹ, thể hình, vui chơi mặt nước và các trò chơi khác trong công viên, sân bãi, bơi thuyền, công viên nước, câu cá giải trí;
- Khai thác dịch vụ sân bãi đỗ xe tại các đô thị;
- Đại lý xăng dầu;
- Khai thác và quản lý các dịch vụ văn phòng: cung cấp các dịch vụ bảo vệ trong các dự án đầu tư nhà ở và khu đô thị;

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

- Kinh doanh dịch vụ vận chuyển khách và hàng hóa bằng đường bộ; Dịch vụ vận tải công cộng bằng xe buýt tại các đô thị; Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà ở;
- Xây dựng dân dụng và công nghiệp;
- Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG); Mua bán hạt nhựa;
- Trang trí nội ngoại thất công trình;
Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động và tổ chức sự kiện;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.



Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị

Các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, riêng đối với hàng hóa được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.



được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm nay</u> (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc, thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị quản lý	5 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị của phần mềm kế toán được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các chi phí phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường và thuế suất 10% tính trên thu nhập chịu thuế của dự án Nhà máy Sản xuất Bao bì Polypropylene trong thời hạn 15 năm kể từ ngày dự án đầu tư bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh; được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tiền mặt	191.754.533	393.321.625
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.892.993.357	12.044.165.925
Các khoản tương đương tiền (i)	8.102.681.450	8.102.681.450
	<u>11.187.429.340</u>	<u>20.540.169.000</u>

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHÀ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍKhu đô thị mới Vạn Tường, xã Bình Trị, huyện Bình Sơn
Tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam**MÃ SỐ B 01-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
<i>Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm (*)</i>	2.000.000.000	2.000.000.000

(*) Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019, số dư đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Dung Quất. Khoản tiền gửi này có kỳ hạn gốc 12 tháng kể từ ngày 05 tháng 10 năm 2018 với lãi suất 6,5 %/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần nhựa OPEC	4.600.745.957	276.697.249
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	50.495.299.956	52.973.669.940
Các đối tượng khác	14.168.941.995	24.200.589.392
	69.264.987.908	77.450.956.581
Trong đó:		
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 21)	50.525.299.956	53.003.669.940

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Lãi tiền gửi dự thu	28.602.740	75.425.286
Tạm ứng cho cán bộ, nhân viên	268.338.729	67.646.150
Các khoản phải thu khác	701.428.867	936.986.501
	998.370.336	1.080.057.937

8. NỢ XẤU

Đối tượng	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn (tháng)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn (tháng)
Phải thu khó có khả năng thu hồi	504.814.246	-		504.814.246	-	
Ban Quản lý Dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất	169.784.400	-	69	169.784.400	-	66
Tổng Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ Dầu khí	335.029.846	-	69	335.029.846	-	66

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản nợ phải thu trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi đã trích lập tại ngày lập báo cáo tài chính.

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHÀ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ

Khu đô thị mới Vạn Tường, xã Bình Trị, huyện Bình Sơn
Tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam

MÃ SỐ B 01-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	23.205.125.551	(10.113.000)	20.680.592.147	(10.113.000)
Công cụ, dụng cụ	2.308.564.499	-	2.208.742.334	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.656.027.922	-	1.091.242.106	-
Thành phẩm	1.931.779.343	(209.408.023)	2.716.419.988	(209.408.023)
Hàng hoá	270.008.354	-	1.770.279.960	-
	31.371.505.669	(219.521.023)	28.467.276.535	(219.521.023)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2019	85.006.348.330	72.121.177.133	27.468.089.393	58.045.455	184.653.660.311
Mua sắm trong năm	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2019	85.006.348.330	72.121.177.133	27.468.089.393	58.045.455	184.653.660.311
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2019	30.963.994.816	39.065.787.493	11.618.578.360	19.098.822	81.667.459.491
Khấu hao trong năm	1.168.458.891	1.630.022.523	707.659.365	2.902.272	3.509.043.051
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2019	32.132.453.707	40.695.810.016	12.326.237.725	22.001.094	85.176.502.542
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2018	54.042.353.514	33.055.389.640	15.849.511.033	38.946.633	102.986.200.820
Tại ngày 31/03/2019	52.873.894.623	31.425.367.117	15.141.851.668	36.044.361	99.477.157.769

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHÀ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍKhu đô thị mới Vạn Tường, xã Bình Trị, huyện Bình Sơn
Tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam**MẪU SỐ B 01-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngắn hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ ngắn hạn	577.576.432	750.377.475
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	318.256.539	345.171.817
Chi phí mua bảo hiểm, khám sức khỏe	116.245.390	202.402.987
Khác	803.190.966	156.573.418
	1.815.269.327	1.454.525.697
Dài hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ dài hạn	1.701.896.009	1.916.978.543
Chi phí bảo hiểm xe ô tô	130.292.848	214.155.392
Khác	1.862.116.212	1.953.474.231
	3.694.305.069	4.084.608.166

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	8.485.744.914	8.485.744.914	33.353.137.809	33.353.137.809
Các đối tượng khác	14.831.255.978	14.831.255.978	11.522.791.236	11.522.791.236
	23.317.000.892	23.317.000.892	44.875.929.045	44.875.929.045
<i>Trong đó:</i>				
Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 21)	8.976.957.914		33.719.137.809	

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Số phải thu/ phải nộp	Số đã thu/ đã nộp	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	(175.866.431)	7.279.905.628	6.606.574.618	497.464.579
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.849.113.943)	401.033.036	-	(1.448.080.907)
Thuế thu nhập cá nhân	(2.208.973)	83.972.432	11.660.786	70.102.673
Các khoản thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	(2.027.189.347)	7.767.911.096	6.621.235.404	(880.513.655)
<i>Trong đó:</i>				
<i>Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước</i>	<i>2.027.189.347</i>			<i>1.448.080.907</i>
<i>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</i>		<i>-</i>		<i>567.567.252</i>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHÀ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍKhu đô thị mới Vạn Tường, xã Bình Trị, huyện Bình Sơn
Tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam**MÃ SỐ B 01-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**14. VỐN CHỦ SỞ HỮU****Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2018	175.222.845.365	2.931.055.044	128.162.657	12.339.514.748	190.621.577.814
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	16.745.067.019	16.745.067.019
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2017(*)	-	-	-	(566.372.000)	(566.372.000)
Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2018	-	-	-	(1.800.000.000)	(1.800.000.000)
Trích Quỹ thưởng ban điều hành từ lợi nhuận năm 2017(*)	-	-	-	(224.548.000)	(224.548.000)
Chia cổ tức năm 2017(*)	-	-	-	(11.548.594.748)	(11.548.594.748)
Tạm chia cổ tức năm 2018(**)	-	-	-	(4.958.806.372)	(4.958.806.372)
Tại ngày 01/01/2019	175.222.845.365	2.931.055.044	128.162.657	9.986.260.647	188.268.323.713
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	3.506.472.954	3.506.472.954
Tại ngày 31/03/2019	175.222.845.365	2.931.055.044	128.162.657	13.492.733.601	191.774.796.667

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-PVBLD ngày 23 tháng 04 năm 2018, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã phê duyệt kế hoạch phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2018, Công ty đã tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 1.800.000.000 đồng.

(**) Căn cứ Quyết định số: 05/QĐ-HĐQT-PVBLD ngày 24/08/2018 của Hội đồng quản trị Công ty về việc phê duyệt phương án tạm ứng cổ tức 06 tháng đầu năm 2018 cho các cổ đông với số tiền là 4.958.806.372 đồng.

Tại thời điểm lập báo cáo Công ty đã tiến hành chi trả hết cổ tức từ Lợi nhuận sau thuế năm 2017 và tạm ứng cổ tức 06 tháng đầu năm 2018 cho các cổ đông.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 19 ngày 08 tháng 9 năm 2017, vốn điều lệ của Công ty là 175.222.840.000 VND. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty đã được các cổ đông góp như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	(%)	VND	(%)
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	145.892.845.365	83,26	145.892.845.365	83,26
Khách sạn Cẩm Thành	5.500.000.000	3,14	5.500.000.000	3,14
Các cổ đông khác	23.830.000.000	13,60	23.830.000.000	13,60
	175.222.845.365	100	175.222.845.365	100

15. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Trong năm, Công ty chỉ thực hiện kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất bao bì và các lĩnh vực khác (dịch vụ cho thuê nhà và quản lý nhà, dịch vụ vận chuyển, kinh doanh hạt nhựa...) và trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không có bộ phận khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHÀ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍKhu đô thị mới Vạn Tường, xã Bình Trị, huyện Bình Sơn
Tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam**MÃ SỐ B 01-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

Báo cáo kết quả các hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

Chỉ tiêu	Sản xuất	Các hoạt động sản	Tổng cộng
	bao bì	xuất và dịch vụ khác	
	VND	VND	VND
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.427.694.283	47.019.523.797	72.447.218.080
2. Giá vốn hàng bán	20.773.631.282	43.411.557.150	64.185.188.432
3. Chi phí bán hàng	543.959.610	133.375.906	677.335.516
4. Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.309.896.770	2.432.665.429	3.742.562.199
5. Doanh thu hoạt động tài chính	-	87.820.527	87.820.527
6. Chi phí tài chính	-	-	-
7. Thu nhập khác	-	31.363.635	31.363.635
8. Chi phí khác	-	53.810.105	53.810.105
9. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	2.800.206.621	1.107.299.369	3.907.505.990

Kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

Chỉ tiêu	Sản xuất	Các hoạt động sản	Tổng cộng
	bao bì	xuất và dịch vụ khác	
	VND	VND	VND
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.556.834.532	133.465.683.249	158.022.517.781
2. Giá vốn hàng bán	21.041.899.362	130.289.074.180	151.330.973.542
3. Chi phí bán hàng	106.285.725	558.000.057	664.285.782
4. Chi phí quản lý doanh nghiệp	549.623.463	2.885.523.183	3.435.146.646
5. Doanh thu hoạt động tài chính	-	124.438.519	124.438.519
6. Chi phí tài chính	-	-	-
7. Thu nhập khác	-	780.000	780.000
8. Chi phí khác	-	4.968	4.968
9. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	2.859.025.982	(141.700.620)	2.717.325.362

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHÀ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍKhu đô thị mới Vạn Tường, xã Bình Trị, huyện Bình Sơn
Tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam**MÃ SỐ B 01-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**16. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Doanh thu bán hạt nhựa	11.527.152.283	105.422.716.218
Doanh thu bán Pallet	18.366.868.000	11.253.000.000
Doanh thu dịch vụ vận chuyển	6.297.849.827	6.027.599.112
Doanh thu dịch vụ quản lý nhà và cho thuê nhà	4.922.409.078	4.359.929.922
Doanh thu dịch vụ nhà hàng	247.410.986	274.341.820
Doanh thu sản phẩm Nhà máy Bao bì	25.428.954.283	24.556.834.532
Doanh thu dịch vụ khác	5.657.833.623	6.128.096.177
	72.448.478.080	158.022.517.781
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 21)	42.090.610.531	39.019.873.269
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	1.260.000	-
	1.260.000	-
	72.447.218.080	158.022.517.781

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Giá vốn bán hạt nhựa	11.410.772.209	104.682.860.713
Giá vốn bán Pallet	17.779.460.218	10.980.000.000
Giá vốn dịch vụ vận chuyển	5.196.100.391	5.097.263.130
Giá vốn dịch vụ quản lý nhà và cho thuê nhà	3.667.887.447	3.782.329.766
Giá vốn dịch vụ nhà hàng	215.809.349	245.008.414
Giá vốn sản phẩm Nhà máy Bao bì	20.773.631.282	21.041.899.362
Giá vốn dịch vụ khác	5.141.527.536	5.501.612.157
	64.185.188.432	151.330.973.542

18. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17.119.850.847	34.055.368.804
Chi phí nhân công	9.655.575.717	8.135.937.004
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.710.933.714	4.332.103.839
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.318.866.062	4.531.813.830
Chi phí khác bằng tiền	464.837.274	5.142.038.465
	41.270.063.614	56.197.261.942

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

19. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân công	301.858.050	288.898.455
Chi phí công cụ, dụng cụ	-	2.235.666
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	361.576.136	359.034.994
Chi phí khác bằng tiền	13.901.330	14.116.667
	677.335.516	664.285.782
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân công	1.886.610.572	1.597.375.739
Chi phí công cụ, dụng cụ và các khoản phân bổ	102.998.006	86.471.239
Chi phí khấu hao tài sản cố định	341.875.245	437.670.879
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.134.909.375	1.043.053.647
Chi phí khác bằng tiền	276.169.001	270.575.142
	3.742.562.199	3.435.146.646

20. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lợi nhuận trước thuế	3.907.505.990	2.717.325.362
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	-
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	202.027.794	143.837.819
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.109.533.784	2.861.163.181
Trong đó:		
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường</i>	1.303.708.980	2.137.199
<i>Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi (*)</i>	2.805.824.804	2.859.025.982
Thuế suất thông thường	20%	20%
Thuế suất ưu đãi	10%	10%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	541.324.276	286.330.038
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm (*)	(140.291.240)	(142.951.299)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	401.033.036	143.378.739
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	401.033.036	143.378.739

(*) Theo giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thay đổi lần thứ hai ngày 04 tháng 01 năm 2016, Công ty được thừa kế và hưởng các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đối với dự án cho thời gian còn lại của dự án Nhà máy sản xuất bao bì Polypropylene. Dự án được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong thời hạn 15 năm kể từ ngày dự án đầu tư bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo.

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.



21. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	Công ty mẹ
Khách sạn Cẩm Thành	Cổ đông
Các đơn vị thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Trong cùng Tập đoàn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Bán hàng, cung cấp dịch vụ	42.090.610.531	39.019.873.269
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	41.984.792.350	38.886.782.361
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	81.818.181	109.090.908
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam - CN Miền Trung	24.000.000	24.000.000
Mua hàng	17.058.401.819	113.582.945.383
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	15.360.874.149	111.832.725.932
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOil Miền Trung	486.314.670	596.671.455
Khách sạn Cẩm Thành	1.211.213.000	998.181.819
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	155.366.177

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải thu khách hàng	50.525.299.956	53.003.669.940
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	50.495.299.956	52.973.669.940
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	30.000.000	30.000.000
Khách hàng trả tiền trước	6.865.345.520	9.185.276.320
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn (NSRP)	6.865.345.520	9.185.276.320
Phải trả người bán	8.976.957.914	33.719.137.809
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	8.485.744.914	33.353.137.809
Khách sạn Cẩm Thành	491.213.000	366.000.000
Phải thu khác	504.814.246	504.814.246
Ban Quản lý Dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất	169.784.400	169.784.400
Tổng Công ty cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí	335.029.846	335.029.846



Nguyễn Tấn Phát
Người lập biểu
Ngày 16 tháng 04 năm 2019



Huỳnh Việt Cường
Kế toán trưởng



Trần Đoàn Thịnh
Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.